



B NG S LI U AN TOÀN

N-DULGE(R) 2900

I. Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm (Tên thương mại):	N-DULGE(R) 2900 Tinh bột thực phẩm biến tính.
Các phương tiện nhận dạng khác:	
Gia đình hóa học:	Modified Starch
Khuyến nghị sử dụng hóa chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm và hạn chế sử dụng:	
Sử dụng:	Được đề nghị sử dụng cho thực phẩm
Giới hạn sử dụng:	Not Available

Tên và địa chỉ của nhà cung cấp hoặc nhà nhập khẩu:

NHÀ CUNG CẤP

National Starch Food Innovation
National Starch & Chemical Company
P.O. Box 6500, 10 Funderne Avenue
Bridgewater, NJ 08807
USA

ĐIỆN THOẠI KHI KHẨN CẤP:

Y KHOA: 866-359-5657 (Sức khỏe & An toàn
gọi trung tâm - 24 giờ)

VẬN CHUYỂN: CHEMTREC: 800-424-9300
(24 hours)

CHEMTREC International: 703-
527-3887 (gọi collect)

Điện thoại tập thể khi khẩn cấp: 908-685-
5100 (24 hours)

MSDS Requests/Customer Service: See
phone numbers in Section 16

CHEMTREC - Số điện thoại khẩn (cho sự cố
xảy ra đối với sản phẩm về y tế và vận chuyển-
7 ngày/24 giờ)

Số toàn cầu (trừ US): +1 703-741-5970

Úc: +(61)-290372994

Trung Quốc: 4001-204937

Hồng Kông: 800-968-793*

Ấn Độ: 000-800-100-7141*

Indonesia: 001-803-017-9114*
Nhật Bản: +(81)-3-4520-9637
Mã Lai: +(60)-392125794, 1-800-815-308*
New Zealand: +(64)-98010034
Philippin: +(63) 2-395-3308, 1-800-1-116-1020*
Singapore: +(65)-31581349, 800-101-2201*
Hàn Quốc: +(82) 070-7686-0086, 00-308-13-2549*
Đài Loan: +886-2-7741-4207*, 00801-14-8954*
Thái Lan: 001-800-13-203-9987*
Việt Nam: +(84)-444581938
*Số điện thoại của các quốc gia được đánh dấu bằng dấu hoa thị phải được quay số trong nước
Thông tin chung và yêu cầu SDS, vui lòng liên lạc chăm sóc khách hàng nội bộ: xem số liên lạc ở phần 16.

II. Nhận diện mối nguy hiểm

Phân loại hóa chất theo đoạn 113/2017 / ND-CP:

Biểu tượng nguy hiểm GHS: Không có biểu tượng nguy hiểm cần thiết

Phân loại mối nguy: Không được phân loại theo tiêu chí GHS
Từ tín hiệu: Không có từ tín hiệu cần thiết.
Báo cáo nguy hiểm: Không có tuyên bố nguy hiểm cần thiết.
Biện pháp phòng ngừa: Không có tuyên bố phòng ngừa cần thiết.
Phòng ngừa: Không có tuyên bố phòng ngừa cần thiết.

Những người khác (các mối nguy hiểm không dẫn đến việc phân loại GHS): Không rõ.

III. Thành phần

Nhận dạng hóa học của chất	Từ đồng nghĩa	Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác	Nồng độ (% theo trọng lượng)
----------------------------	---------------	--------------------------------------	------------------------------

		cho chất	
Không được phân loại là nguy hiểm			

IV. Biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu:

Trong trường hợp phơi nhiễm do hít phải (hít hơi hóa chất nguy hiểm, khí):	Di dời đến nơi thoáng khí. Gọi y tế nếu sự kích ứng cứ tiếp tục.
Trong trường hợp tiếp xúc với mắt (văng vào mắt):	Nếu triệu chứng tiếp tục tiến triển, cần có sự chăm sóc y tế. Rửa trôi các hạt bụi trong mắt bằng dung dịch rửa mắt hoặc bằng nước sạch.
Trong trường hợp tiếp xúc với da (hấp thu qua da):	Rửa da bằng xà bông và nước.
Trong trường hợp phơi nhiễm bằng cách ăn uống (ăn hoặc nuốt hóa chất):	Không yêu cầu
Các triệu chứng / tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm:	Các kích ứng vật lý có thể từ những mảnh nhỏ bụi. Nguy cơ nổ tiềm ẩn do bụi.
Chỉ định chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu cần thiết:	Không rõ.

V. Các biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp và hướng dẫn về các biện pháp chữa cháy, các biện pháp kết hợp khác:

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Hóa chất khô, Khí CO ₂ , Sương, Bọt
Phương tiện chữa cháy không phù hợp:	Không rõ.
Ghi chú đặc biệt về cháy hoặc nổ (nếu có):	Nhiệt độ phát cháy tối thiểu của mây bụi khoảng 390 độ C. nồng độ gây nổ tối thiểu khoảng 80 mg/l. Năng lượng tối thiểu để làm bốc cháy mây bụi bằng tia lửa điện là xấp xỉ 0.10 joules
Sản phẩm đốt nguy hiểm:	Sản phẩm này không trải qua quá trình phân hủy tự phát. Những sản phẩm gây cháy điển hình là CO, CO ₂ , Nitơ và nước.
Thiết bị bảo vệ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa:	Không yêu cầu quy trình đặc biệt nào cả

VI. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa học

Phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp:

Dùng các thiết bị an toàn cá nhân theo yêu cầu.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:

Nên tuân thủ những biện pháp phòng ngừa thông thường đối với "bụi bặm gây khó chịu". Tránh phơi nhiễm bụi lâu dài. Quét hoặc hút bụi và lấp đặt thùng chứa chất thải thích hợp.

VII. Yêu cầu lưu trữ

Các biện pháp, điều kiện cần thiết để áp dụng khi sử dụng, xử lý hóa chất nguy hiểm:

Nên cẩn thận như thường lệ khi xử lý hóa chất.

Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích:

Các biện pháp và điều kiện cần thiết để áp dụng khi lưu trữ:

Độ nhạy đặc biệt:

Không có

Nhạy cảm với tĩnh điện:

Có

Các biện pháp phòng ngừa khác:

Dùng cẩn thận tránh gây bụi ở mức tối thiểu trong điều kiện dùng bình thường.

Tránh phát tán chất bột trong không khí. Tránh đóng bụi trên bề mặt.

Vật liệu cần tránh / Không tương thích hóa học:

No data available

VIII. Tác động lên con người và bảo vệ cá nhân

thông số điều khiển:

Tên hóa học	Việt Nam - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - TWA's	Việt Nam - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - STEL
Không được liệt kê.		

Sản phẩm này có thể sinh ra bụi gây khó chịu nên được duy trì trọng lượng trung bình 10 mg/m³.

Các biện pháp cần thiết để hạn chế tiếp xúc:

No data available

Thiết bị bảo hộ cá nhân khi làm việc:

Bảo vệ hô hấp:

No data available

Loại mặt nạ:

Mặt nạ NIOSH được chấp thuận.

Bảo vệ mắt:	Khuyến cáo dùng kính an toàn.
Sự bảo vệ cơ thể:	Nên mặc đồng phục, áo chòang toàn thân, hoặc áo khòat dùng cho phòng thí nghiệm.
bảo vệ tay:	No data available
Thiết bị bảo hộ khác:	No data available
Các biện pháp vệ sinh:	No data available

IX. Các tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý:	
Trạng thái vật lý:	Bột
Màu:	Trắng mờ mờ
Mùi cụ thể:	Tinh bột
Ngưỡng mùi:	Không có
pH:	Không có
pH trong (1%):	Xấp xỉ 6
Điểm nóng chảy / điểm đóng băng:	
Điểm nóng chảy (° C):	Không có
Điểm đóng băng:	No data available
Điểm sôi (° C):	No data available
Điểm sáng:	No data available
Phương pháp điểm chớp:	Không có
Tỷ lệ bay hơi:	Không có
Tính dễ cháy (rắn / khí):	Không có
Giới hạn cháy / nổ trên / dưới:	
Giới hạn cháy / nổ trên (% trong hỗn hợp với không khí):	Không có
Giới hạn cháy / nổ thấp hơn (% trong hỗn hợp với không khí):	Không có
Áp suất bay hơi (mm Hg) ở nhiệt độ phòng và áp suất tiêu chuẩn:	Không có
Mật độ hơi (không khí = 1) ở nhiệt độ phòng và áp suất tiêu chuẩn:	Không có
Trọng lượng riêng (kg / m³):	1.5000000
Độ hòa tan trong nước:	Hòa tan Yếu ớt
Hệ số phân chia: n-octanol / nước:	Không có
Nhiệt độ tự cháy (° C):	No data available

nhệt độ phân hủy:	Không có
Độ nhớt:	Không có
Nhiệt phân hủy:	Không có
Volatiles theo trọng lượng:	Không có
Hóa chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có
Công thức phân tử:	Không có
Trọng lượng phân tử:	Lớn hơn (>) 10000
Mật độ chất lỏng:	Không có
VOC (như được áp dụng * - 2% bởi chất làm cứng wt- ít tổn kém và nước):	NAP or
Mật độ hàng loạt:	Không có

X. Tính ổn định và độ phản ứng

Khả năng phản ứng:	Not expected to be reactive
Tính ổn định:	Ổn định (vững chắc)
Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):	Polimer nguy hiểm sẽ không xuất hiện.
Điều kiện cần tránh:	Không rõ.
Các chất có phản ứng tỏa nhiệt, khí độc:	No data available
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm phân hủy:	Sản phẩm này không trải qua quá trình phân hủy tự phát. Những sản phẩm gây cháy điển hình là CO, CO ₂ , Nitơ và nước.

XI Thông tin về độc tính

Tác dụng mãn tính trên con người:	
Thông tin về các tuyến thu nhập có thể xảy ra:	No data available
Các cơ quan đích có tiềm năng bị ảnh hưởng bởi phơi sáng:	Không rõ.
Tương tác hóa học làm thay đổi độc tính:	Không rõ.
Các triệu chứng liên quan đến đặc tính vật lý, hóa học và độc tính:	No data available

Các hiệu ứng độc hại khác:

Kích ứng tiêu hóa:	No data available
Nuốt độc:	Không rõ.
Liên hệ với da:	Based on available data, the GHS classification criteria are not met. Đường như không gây tác dụng có hại ở những điều kiện sử dụng và xử lý được khuyến cáo. Thấp dưới độ độc
Hấp thụ:	No data available
Kích ứng đường hô hấp:	No data available

Độc tính do hít phải:	No data available
Giao tiếp bằng mắt:	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
Hiệu ứng mãn tính:	Không rõ.
Hít phải:	No data available
Liên hệ với da:	No data available
Hấp thụ da:	No data available
Nhập:	No data available
Dị ứng da hoặc hô hấp:	Không rõ.
năng gây đột biến tế bào mầm:	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
Độc tính sinh sản:	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
Tính gây ung thư:	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
Tiếp xúc đơn STOT:	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
Tiếp xúc lặp lại STOT:	Không áp dụng (không có).
Khát vọng nguy hiểm:	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.

Các biện pháp độc tính số (như ước tính độc tính cấp tính):

Tên hóa học	LD50 Oral	LD50 Dermal	LC50 Hít phải
No data available			

XII. Thông tin sinh thái

Độc tính đối với sinh vật:	No data available
-----------------------------------	-------------------

Dữ liệu độc tính sinh thái:

Nhận dạng hóa học của chất	Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất	Thủy sản EC50 Crustacea	Tảo biển ERC50	Cá LC50 thủy sản
No data available				

Tính bền bỉ và phân hủy: Không có dữ liệu

tiềm năng tích tụ sinh học: No data available

Tính di động trong đất: Unknown

Các tác dụng phụ khác: Không rõ.

XIII. Xem xét xử lý

Các biện pháp phá hủy: Việc thải bỏ phải tuân thủ qui định quốc gia, vùng và địa phương.

Cảnh báo container rỗng: Các container rỗng có thể chứa phần sản phẩm còn sót lại, vì thế nên theo hướng dẫn của MSDS và dán nhãn cảnh báo thậm chí sau khi các container đã được làm rỗng

XIV. Thông tin vận chuyển

Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa:

UN No: No data available

Tên vận chuyển hàng hải: Not applicable

Loại, chủng loại hàng nguy hiểm: Not applicable

Gói thông số kỹ thuật: Not applicable

Mô tả cơ bản DOT: No data available

Vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường biển (IMDG / IMO):

UN No: No data available

Tên vận chuyển hàng hải: Not applicable

Loại, chủng loại hàng nguy hiểm: Not applicable

Gói thông số kỹ thuật: Not applicable

Vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không (IATA):

UN No: No data available

Tên vận chuyển hàng hải: Không có

Loại, chủng loại hàng nguy hiểm: Not applicable

Gói thông số kỹ thuật: Not applicable



B NG S LI U AN TOÀN

N-DULGE(R) 2900

Rủi ro môi trường: Không có

Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC (IBC): Không có

Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: Tham khảo quy định IMO trước khi vận chuyển hàng loạt bằng đường biển.

XV. Thông số kỹ thuật và quy định pháp luật cần được tuân thủ

Tên tổ chức và biên soạn cá nhân:

TSCA

Sản phẩm này được sản xuất đúng với tất cả sự cung cấp của Hoạt Động Kiểm tra Chất độc, 15 U.S.C. 2601 et. Seq.

FDA

21CFR172.892.

Việt Nam - Luật Hóa chất:

Nhận dạng hóa học của chất	Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất	Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục I - Hóa chất có điều kiện	Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục II - Hóa chất hạn chế	Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục III - Hóa chất bị cấm	Viet Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục IV - Hóa chất Tùy thuộc vào việc xây dựng kế hoạch phòng chống và khắc phục sự cố	Viet Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục V - Hóa chất Theo Tuyên bố
No data available						

XVI. Thông tin cần thiết khác

Biên soạn ngày tháng: 30-07-2021

Supersedes: 30-07-2019

Số sửa đổi: 4

Lý do sửa đổi: New

Thông tin thêm: Không rõ.

Tuyên bố từ chối trách nhiệm: The attached data has been compiled from sources which Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies, believe to be dependable and, to our knowledge and belief is accurate. However,



B NG S LI U AN TOÀN

N-DULGE(R) 2900

Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies cannot make any warranty or representation respecting the accuracy or completeness of the data. We assume no responsibility for any liability or damages relating thereto, or for advising you regarding the protection of your employees, customers, or others. You should make your own tests to determine the applicability of such information to, or the suitability of any products for your specific use.

Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies expressly disclaims all warranties, expressed or implied, including but not limited to, warranties of merchantability, accuracy, fitness for use or for a particular purpose, and noninfringement. The United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods shall not apply to sales of products by Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies. The INGREDION mark and logo are trademarks of the Ingredion group of companies.